

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 1

1. 有難う

(arigatou)

→ Cảm ơn

2. こんにちは

(konnichiwa)

→ Xin chào

3. お早う

(ohayou)

→ Chào buổi sáng

★ 継続は力なり - Sự kiên trì là sức mạnh

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 2

1. 今晚は

(konbanwa)

→ Chào buổi tối

2. 済みません

(sumimasen)

→ Xin lỗi / Làm phiền

3. はい

(hai)

→ Vâng / Có

★ 努力は必ず報われる - Nỗ lực nhất định sẽ được đền đáp

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 3

1. いいえ

(iie)

→ Không

2. お願いします

(onegaishimasu)

→ Làm ơn / Xin vui lòng

3. 御免なさい

(gomennasai)

→ Xin lỗi

★ 挑戦なくして成長なし - Không có thử thách thì không có trưởng thành

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 4

1. どうぞ

(douzo)

→ Xin mời

2. どうも

(doumo)

→ Cảm ơn (thân mật)

3. いただきます

(itadakimasu)

→ Tôi xin phép ăn

★ 今日の努力が明日の成果になる - Nỗ lực hôm nay là kết quả của ngày mai

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 5

1. ごちそうさまでした

(*gochisousama deshita*)

→ Cảm ơn sau khi ăn

2.いくら

(*ikura*)

→ Bao nhiêu tiền

3. どこ

(*doko*)

→ Ở đâu

★ 学びは一生の財産 - Việc học là tài sản suốt đời

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 6

1. いつ

(itsu)

→ Khi nào

2. なに

(nani)

→ Cái gì

3. だれ

(dare)

→ Ai

★ 継続は力なり - Sự kiên trì là sức mạnh

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 7

1. どうして

(doushite)

→ Tại sao

2. どうやって

(douyatte)

→ Bằng cách nào

3. いきます

(ikimasu)

→ Đi

★ 努力は必ず報われる - Nỗ lực nhất định sẽ được đền đáp

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 8

1. きます

(*kimasu*)

→ Đến

2. かえます

(*kaerimasu*)

→ Về

3. 食べます

(*tabemasu*)

→ Ăn

★ 挑戦なくして成長なし - Không có thử thách thì không có trưởng thành

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 9

1. 飲みます

(nomimasu)

→ Uống

2. 見ます

(mimasu)

→ Xem

3. 聞きます

(kikimasu)

→ Nghe / Hỏi

★ 今日の努力が明日の成果になる - Nỗ lực hôm nay là kết quả của ngày mai

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 10

1. 話します

(hanashimasu)

→ Nói chuyện

2. します

(shimasu)

→ Làm

3. 有ります

(arimasu)

→ Có (vật)

★ 学びは一生の財産 - Việc học là tài sản suốt đời

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 11

1. 居ます

(imasu)

→ Có (người/động vật)

2. 寝ます

(nemasu)

→ Ngủ

3. 起きます

(okimasu)

→ Thức dậy

★ 継続は力なり - Sự kiên trì là sức mạnh

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 12

1. 働きます

(*hatarakimasu*)

→ Làm việc

2. 勉強します

(*benkyou shimasu*)

→ Học

3. いそぎます

(*isogimasu*)

→ Vội vàng

★ 努力は必ず報われる - Nỗ lực nhất định sẽ được đền đáp

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 13

1. 待ちます

(*machimasu*)

→ Chờ đợi

2. 買います

(*kaimasu*)

→ Mua

3. 売ります

(*urimasu*)

→ Bán

★ 挑戦なくして成長なし - Không có thử thách thì không có trưởng thành

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 14

1. 使います

(tsukaimasu)

→ Sử dụng

2. 分かります

(wakarimasu)

→ Hiểu

3. できません

(dekimasen)

→ Không thể

★ 今日の努力が明日の成果になる - Nỗ lực hôm nay là kết quả của ngày mai

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 15

1. だいじょうぶ

(daijoubu)

→ Không sao đâu

2. ちょっと

(chotto)

→ Một chút / Xin lỗi

3. もういちど

(mou ichido)

→ Thêm một lần nữa

★ 学びは一生の財産 - Việc học là tài sản suốt đời

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 16

1. ゆっくり

(yukkuri)

→ Chậm rãi / Từ từ

2. わすれました

(wasuremashita)

→ Tôi quên mất rồi

3. しっています

(shitteimasu)

→ Biết

★ 継続は力なり - Sự kiên trì là sức mạnh

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 17

1. しりません

(shirimasen)

→ Không biết

2. ひとり

(hitori)

→ Một người

3. ふたり

(futari)

→ Hai người

★ 努力は必ず報われる - Nỗ lực nhất định sẽ được đền đáp

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 18

1. たのしい

(tanoshii)

→ Vui vẻ

2. うれしい

(ureshii)

→ Hạnh phúc

3. かなしい

(kanashii)

→ Buồn

★ 挑戦なくして成長なし - Không có thử thách thì không có trưởng thành

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 19

1. こわい

(kowai)

→ Đáng sợ

2. おいしい

(oishii)

→ Ngon

3. まずい

(mazui)

→ Dở

★ 今日の努力が明日の成果になる - Nỗ lực hôm nay là kết quả của ngày mai

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 20

1. あたらしい

(atarashii)

→ Mới

2. ふるい

(furui)

→ Cũ

3. おおきい

(ookii)

→ To

★ *学びは一生の財産 - Việc học là tài sản suốt đời*

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 21

1. ちいさい

(chiisai)

→ Nhỏ

2. ながい

(nagai)

→ Dài

3. みじかい

(mijikai)

→ Ngắn

★ 継続は力なり - Sự kiên trì là sức mạnh

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 22

1. はい

(hayai)

→ Nhanh

2. おそい

(osoi)

→ Chậm

3. あつい

(atsui)

→ Nóng

★ 努力は必ず報われる - Nỗ lực nhất định sẽ được đền đáp

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 23

1. さむい

(samui)

→ Lạnh

2. たかい

(takai)

→ Cao / Đắt

3. やすい

(yasui)

→ Rẻ

★ 挑戦なくして成長なし - Không có thử thách thì không có trưởng thành

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 24

1. おおい

(ooi)

→ Nhiều

2. すくない

(sukunai)

→ Ít

3. ひだり

(hidari)

→ Bên trái

★ 今日の努力が明日の成果になる - Nỗ lực hôm nay là kết quả của ngày mai

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 25

1. みぎ

(migi)

→ Bên phải

2. まえ

(mae)

→ Phía trước

3. うしろ

(ushiro)

→ Phía sau

★ 学びは一生の財産 - Việc học là tài sản suốt đời

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 26

1. なか

(naka)

→ Bên trong

2. そと

(soto)

→ Bên ngoài

3. うえ

(ue)

→ Phía trên

★ 継続は力なり - Sự kiên trì là sức mạnh

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 27

1. した

(shita)

→ Phía dưới

2. ちかく

(chikaku)

→ Gần

3. とおい

(tooi)

→ Xa

★ 努力は必ず報われる - Nỗ lực nhất định sẽ được đền đáp

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 28

1. いま

(ima)

→ Bây giờ

2. きょう

(kyou)

→ Hôm nay

3. あした

(ashita)

→ Ngày mai

★ 挑戦なくして成長なし - Không có thử thách thì không có trưởng thành

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 29

1. きのう

(kinou)

→ Hôm qua

2. まいにち

(mainichi)

→ Mỗi ngày

3. まいしゅう

(maishuu)

→ Mỗi tuần

★ 今日の努力が明日の成果になる - Nỗ lực hôm nay là kết quả của ngày mai

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 30

1. ときどき

(tokidoki)

→ Thỉnh thoảng

2. いつも

(itsumo)

→ Luôn luôn

3. けさ

(kesa)

→ Sáng nay

★ 学びは一生の財産 - Việc học là tài sản suốt đời

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 31

1. こんばん

(konban)

→ Tối nay

2. こんしゅう

(konshuu)

→ Tuần này

3. らいしゅう

(raishuu)

→ Tuần sau

★ 継続は力なり - Sự kiên trì là sức mạnh

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 32

1. せんしゅう

(senshuu)

→ Tuần trước

2. いち

(ichi)

→ Một

3. に

(ni)

→ Hai

★ 努力は必ず報われる - Nỗ lực nhất định sẽ được đền đáp

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

☞ Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 33

1. さん

(san)

→ Ba

2. よん

(yon)

→ Bốn

3. ご

(go)

→ Năm

★ 挑戦なくして成長なし - Không có thử thách thì không có trưởng thành

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 34

1. ろく

(roku)

→ Sáu

2. しち

(shichi)

→ Bảy

3. はち

(hachi)

→ Tám

★ 今日の努力が明日の成果になる - Nỗ lực hôm nay là kết quả của ngày mai

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 35

1. きゅう

(kyuu)

→ Chín

2. じゅう

(juu)

→ Mười

3. ちち

(chichi)

→ Bố (của mình)

★ 学びは一生の財産 - Việc học là tài sản suốt đời

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 36

1. はは

(haha)

→ Mẹ (của mình)

2. お父さん

(otousan)

→ Bố (người khác)

3. お母さん

(okaasan)

→ Mẹ (người khác)

★ 継続は力なり - Sự kiên trì là sức mạnh

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 37

1. あに

(*ani*)

→ Anh trai (của mình)

2. あね

(*ane*)

→ Chị gái (của mình)

3. お兄さん

(*oniisan*)

→ Anh trai (người khác)

★ 努力は必ず報われる - Nỗ lực nhất định sẽ được đền đáp

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 38

1. お姉さん

(oneesan)

→ Chị gái (người khác)

2. 弟

(otouto)

→ Em trai

3. 妹

(imouto)

→ Em gái

★ 挑戦なくして成長なし - Không có thử thách thì không có trưởng thành

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 39

1. 家族

(kazoku)

→ Gia đình

2. 学校

(gakkou)

→ Trường học

3. 先生

(sensei)

→ Giáo viên

★ 今日の努力が明日の成果になる - Nỗ lực hôm nay là kết quả của ngày mai

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 40

1. 学生

(gakusei)

→ Học sinh

2. ともち

(tomodachi)

→ Bạn bè

3. きょうしつ

(kyoushitsu)

→ Phòng học

★ 学びは一生の財産 - Việc học là tài sản suốt đời

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 41

1. 試験

(shiken)

→ Bài thi

2. べんきょう

(benkyou)

→ Việc học

3. 本

(hon)

→ Sách

★ 継続は力なり - Sự kiên trì là sức mạnh

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 42

1. ノート

(nooto)

→ Vở

2. えんぴつ

(enpitsu)

→ Bút chì

3. 会社

(kaisha)

→ Công ty

★ 努力は必ず報われる - Nỗ lực nhất định sẽ được đền đáp

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 43

1. かいしゃいん

(kaishain)

→ Nhân viên công ty

2. 仕事

(shigoto)

→ Công việc

3. じむしょ

(jimusho)

→ Văn phòng

★ 挑戦なくして成長なし - Không có thử thách thì không có trưởng thành

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 44

1. パソコン

(pasokon)

→ Máy tính

2. かちょう

(kachou)

→ Trưởng phòng

3. ぶちょう

(buchou)

→ Trưởng bộ phận

★ 今日の努力が明日の成果になる - Nỗ lực hôm nay là kết quả của ngày mai

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 45

1. 社長

(shachou)

→ Giám đốc

2. せんたく

(sentaku)

→ Giặt giũ

3. そうじ

(souji)

→ Dọn dẹp

★ *学びは一生の財産 - Việc học là tài sản suốt đời*

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 46

1. りょうり

(ryouri)

→ Nấu ăn

2. かいもの

(kaimono)

→ Mua sắm

3. 電話

(denwa)

→ Gọi điện thoại

★ 継続は力なり - Sự kiên trì là sức mạnh

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 47

1. 手紙

(tegami)

→ Thư tay

2. シャワー

(shawaa)

→ Vòi sen / Tắm

3. 風呂

(furo)

→ Bồn tắm / Tắm bồn

★ 努力は必ず報われる - Nỗ lực nhất định sẽ được đền đáp

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 48

1. ねぼう

(nebou)

→ Ngủ quên

2. ゴミ

(gomi)

→ Rác

3. すてます

(sutemasu)

→ Vứt (rác)

★ 挑戦なくして成長なし - Không có thử thách thì không có trưởng thành

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 49

1. 点けます

(tsukemasu)

→ Bật (đèn, máy)

2. 消します

(keshimasu)

→ Tắt (đèn, máy)

3. 開けます

(akemasu)

→ Mở (cửa)

★ 今日の努力が明日の成果になる - Nỗ lực hôm nay là kết quả của ngày mai

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!

👉 Những từ vựng tiếng Nhật thông dụng nhất – 50

1. 閉めます

(shimemasu)

→ Đóng (cửa)

2. 出かけます

(dekakemasu)

→ Ra ngoài

3. 帰って来ます

(kaette kimasu)

→ Về nhà

★ 学びは一生の財産 - Việc học là tài sản suốt đời

✦ Hãy theo dõi và đăng ký kênh Cẩm Nang Nhật Bản để học mỗi ngày nhé!